

Số: /NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

**Phân bổ dự phòng 10% kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách Trung ương
thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững
tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2016-2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 tháng 2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế quản lý, điều hành thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước (bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2016-2020 (đợt 2);

Căn cứ Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 1896/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 cho các bộ, ngành và địa phương;

Căn cứ Quyết định số 1178/QĐ-BKHĐT ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước (bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2016-2020 (đợt 2);

Căn cứ Thông tư số 07/2017/TT-BKHĐT ngày 14 tháng 12 năm 2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định và hướng dẫn một số nội dung tại quy chế quản lý, điều hành thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Văn bản số 8472/BKHĐT-TH ngày 13 tháng 11 năm 2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc phân bổ Kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2017/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 01 tháng 8 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh kế hoạch vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2016-2020;

Xét Tờ trình số 109/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết phân bổ dự phòng 10% kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2016-2020; Báo cáo thẩm tra số 168/BC-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ dự phòng 10% kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2016-2020, như sau:

Tổng số vốn đầu tư dự phòng phân bổ: 50.232 triệu đồng (*trong đó thu hồi các khoản ứng trước NSTW: 6.738 triệu đồng*). Trong đó:

- Dự án 1. Chương trình 30a: 6.738 triệu đồng (*trong đó, thu hồi các khoản ứng trước NSTW: 6.738 triệu đồng*).

- Dự án 2. Chương trình 135: 43.494 triệu đồng.

(Chi tiết có phụ biểu đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ khi được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang, khóa XVIII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2019./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Lao động, Thương binh và Xã hội, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Thường trực Tỉnh ủy; HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang;
- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Công báo Tuyên Quang;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Sơn

**PHÂN BỐ DỰ PHÒNG 10% KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG TỈNH TUYÊN QUANG
GIAI ĐOẠN 2016-2020**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

		Dự phòng vốn đầu tư chưa phân bổ theo QĐ 1291/QĐ-TTg ngày 29/8/2017; Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 01/8/2019 của HĐND tỉnh		Phân bổ chi tiết dự phòng vốn đầu tư	
		Tổng số	<i>Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước NSTW</i>	Tổng số	<i>Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước NSTW</i>
	TỔNG SỐ	50.232	6.738	50.232	6.738
A	DỰ ÁN 1. CHƯƠNG TRÌNH 30a	6.738	6.738	6.738	6.738
1	Huyện Lâm Bình			6.738	6.738
B	DỰ ÁN 2. CHƯƠNG TRÌNH 135	43.494		43.494	
I	Vốn đầu tư các công trình cấp bách (công trình do huyện làm chủ đầu tư)			8.387	
II	Vốn đầu tư phân bổ cho các huyện (công trình do xã làm chủ đầu tư)			35.107	
1	Huyện Lâm Bình			4.305	
1.1	Xã Lăng Can			571	
1.2	Xã Khuôn Hà			571	
1.3	Xã Thổ Bình			571	
1.4	Xã Hồng Quang			655	
1.5	Xã Phúc Yên			655	
1.6	Xã Xuân Lập			655	
1.7	Xã Bình An			627	

		Dự phòng vốn đầu tư chưa phân bổ theo QĐ 1291/QĐ-TTg ngày 29/8/2017; Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 01/8/2019 của HĐND tỉnh		Phân bổ chi tiết dự phòng vốn đầu tư	
		Tổng số	<i>Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước NSTW</i>	Tổng số	<i>Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước NSTW</i>
2	<i>Huyện Na Hang</i>			6.020	
2.1	Xã Thanh Trương			571	
2.2	Xã Sơn Phú			600	
2.3	Xã Đà Vị			571	
2.4	Xã Hồng Thái			571	
2.5	Xã Yên Hoa			641	
2.6	Xã Khâu Tinh			613	
2.7	Xã Côn Lôn			557	
2.8	Xã Sinh Long			655	
2.9	Xã Thượng Nông			641	
2.10	Xã Thượng Giáp			600	
3	<i>Huyện Chiêm Hóa</i>			8.010	
3.1	Xã Linh Phú			600	
3.2	Xã Tri Phú			571	
3.3	Xã Minh Quang			600	
3.4	Xã Phúc Sơn			557	
3.5	Xã Trung Hà			543	
3.6	Xã Hà Lang			571	
3.7	Xã Tân Mỹ			571	
3.8	Xã Hùng Mỹ			557	
3.9	Xã Xuân Quang			501	
3.10	Xã Hòa An			627	

		Dự phòng vốn đầu tư chưa phân bổ theo QĐ 1291/QĐ-TTg ngày 29/8/2017; Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 01/8/2019 của HĐND tỉnh		Phân bổ chi tiết dự phòng vốn đầu tư	
		Tổng số	<i>Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước NSTW</i>	Tổng số	<i>Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước NSTW</i>
3.11	Xã Yên Lập			557	
3.12	Xã Bình Phú			627	
3.13	Xã Kiên Đài			613	
3.14	Xã Phú Bình			515	
4	Huyện Hàm Yên			4.933	
4.1	Xã Bạch Xa			515	
4.2	Xã Bằng Cốc			600	
4.3	Xã Hùng Đức			530	
4.4	Xã Minh Hương			600	
4.5	Xã Minh Khương			515	
4.6	Xã Tân Thành			543	
4.7	Xã Thành Long			557	
4.8	Xã Yên Lâm			543	
4.9	Xã Yên Thuận			530	
5	Huyện Yên Sơn			6.353	
5.1	Xã Công Đa			530	
5.2	Xã Đạo Viện			488	
5.3	Xã Hùng Lợi			613	
5.4	Xã Kiến Thiết			585	
5.5	Xã Kim Quan			473	
5.6	Xã Lục Hành			557	
5.7	Xã Phú Thịnh			473	

		Dự phòng vốn đầu tư chưa phân bổ theo QĐ 1291/QĐ-TTg ngày 29/8/2017; Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 01/8/2019 của HĐND tỉnh		Phân bổ chi tiết dự phòng vốn đầu tư	
		Tổng số	<i>Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước NSTW</i>	Tổng số	<i>Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước NSTW</i>
5.8	Xã Quý Quân			515	
5.9	Xã Tân Tiến			488	
5.10	Xã Trung Minh			600	
5.11	Xã Trung Sơn			543	
5.12	Xã Trung Trực			488	
6	Huyện Sơn Dương			5.486	
6.1	Xã Bình Yên			543	
6.2	Xã Chi Thiết			445	
6.3	Xã Đông Lợi			460	
6.4	Xã Đồng Quý			600	
6.5	Xã Hợp Hòa			460	
6.6	Xã Hợp Thành			331	
6.7	Xã Lương Thiện			571	
6.8	Xã Minh Thanh			530	
6.9	Xã Quyết Thắng			445	
6.10	Xã Thanh Phát			530	
6.11	Xã Trung Yên			571	